

PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

(Kèm theo Thông tư số 09/BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO
VIỆT - ANH

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung về trường (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web:

Tên trường: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh

Địa chỉ: **158A Lê Lợi, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Địa chỉ website: www.vnuk.udn.vn

Địa chỉ website tuyển sinh: www.tuyensinhvnuk.edu.vn

Đường dây nóng: 0905 556654

Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (VNUK) được thành lập vào ngày 22/11/2013 theo Quyết định số 5555/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. VNUK là cơ sở giáo dục đại học công lập theo chuẩn quốc tế đầu tiên được thành lập theo thỏa thuận hợp tác giữa chính phủ Anh và Việt Nam trong chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học cùng với các trường Đại học Việt – Đức, Đại học Việt – Nhật và Đại học Khoa học và Công nghệ Hà nội (Đại học Việt – Pháp – USTH). Các trường đại học quốc tế này được xây dựng và phát triển với mục tiêu nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học nước nhà.

VNUK được thành lập với mục đích xây dựng một trường đại học công lập, đẳng cấp quốc tế, chuyên sâu và định hướng nghiên cứu. Chương trình đào tạo tại VNUK được các giáo sư hàng đầu của Đại học Aston (Vương quốc Anh), đối tác chiến lược của VNUK tư vấn phát triển.

Tại VNUK, chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh bởi đội ngũ giảng viên giỏi tốt nghiệp tại các trường đại học danh tiếng ở các nước phát triển và các chuyên gia giàu kinh nghiệm từ các doanh nghiệp có uy tín. Bên cạnh kiến thức, chương trình đào tạo tại VNUK tập trung phát triển kỹ năng mềm, tư duy, thái độ giúp sinh viên đủ điều kiện trở thành công dân toàn cầu, làm việc trong các tập đoàn đa quốc gia hoặc trở thành nguồn nhân lực giỏi trên thị trường lao động toàn cầu. Trong suốt quá trình học tập, sinh viên được hỗ trợ để tăng cường thời lượng thực tập trong doanh nghiệp cũng như tăng cường trải nghiệm quốc tế thông qua các chương trình tham quan ngắn hạn hoặc trao đổi sinh viên. Sinh viên theo học tại VNUK có nhiều lựa chọn để chuyển tiếp sang học tập và lấy bằng đôi ở các trường đối tác uy tín hàng đầu tại Vương quốc Anh, Úc và Tây Ban Nha.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								

1	Sau đại học								
2	Đại học								
2.1	Chính quy			296	37	41			374
2.1.1	Các ngành đào tạo trình ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế			296					296
2.1.1.2	Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính					37			37
2.1.1.3	Ngành Khoa học Y sinh				37				37
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.2.1	Ngành Khoa học Dữ liệu					4			4

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần đây nhất:

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

3.2. Điểm trung tuyển của 2 năm gần đây nhất theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành / tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III						
- Ngành Quản trị và Kinh Doanh Quốc tế Tổ hợp 1: Toán + Vật lí + Hoá học Tổ hợp 2: Toán + Anh + Vật lí Tổ hợp 3: Toán + Anh + Văn Tổ hợp 4: Toán + Anh + Địa lý	100	91	16	120	100	17
Khối ngành IV						
Ngành Kỹ thuật Y sinh (năm TS -2) Tổ hợp 1: Toán + Lý + Hoá Tổ hợp 2: Toán + Hoá + Sinh Tổ hợp 3: Toán + Hoá + Anh Tổ hợp 4: Toán + Sinh + Anh- Ngành Kỹ thuật Y sinh (năm TS -1)	40	17	15.55	30	12	16.8
Khối ngành V						
- Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (năm TS -2) Tổ hợp 1: Toán + Anh + Văn Tổ hợp 2: Toán + Văn + Lý Tổ hợp 3: Toán + Lý + Hoá Tổ hợp 4: Toán + Lý + Anh - Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (năm TS -1) 1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn	40	7	15.35	30	11	17.3

4. Toán + Tiếng Anh + Khoa học tự nhiên						
- Ngành Khoa học Dữ liệu (Đặc thù) 1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Sinh học				30	4	Chỉ tuyển sinh riêng
Tổng	180	115		210	132	

II. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: Khuôn viên Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,51 m²

	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	36	1530
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	500
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	3	180
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	20	650
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	12	200
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	70
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	90
	Tổng diện tích		1690

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành máy tính	50 máy tính
2	Phòng thí nghiệm khoa học y sinh	Máy ly tâm, tủ lạnh, máy cô quay chân không, máy điện di. Tủ an toàn sinh học cấp 2
3	Phòng thư viện	5 máy tính Hơn 300 đầu sách tiếng Anh phục vụ công tác giảng dạy và tra cứu. Hơn 800 CD/DVD phục vụ cho học tiếng Anh

1.3 Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành III	>100
	Nhóm ngành IV	>40
	Nhóm ngành V	>40

1.4 Danh sách giảng viên cơ hữu – tính đến ngày 31/04/2020

TT	Họ và tên	Giới	Chức	Trình	Chuyên	Giảng	Ngành/ trình độ chủ trì
----	-----------	------	------	-------	--------	-------	-------------------------

		tính	danh khoa học	độ	môn được đào tạo	dạy môn chung	giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Lê Quang Phước	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	x		
2	Phạm Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	x		
3	Đoàn Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Y sinh	x		
4	Nguyễn Chí Thiện	Nam		Thạc sĩ	Hóa Sinh	x		
5	Đặng Đức Long	Nam		Tiến sĩ	Hoá Sinh	x		
6	Nguyễn Văn Huy	Nam		Tiến sĩ	Vật lý	x		
7	Võ Duy Đức	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
8	Trần Thị Ngọc Vỹ	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
9	Phan Thị Trà Khúc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
10	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
11	Bùi Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
12	Ngô Nguyễn Bảo Trân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán - Tài chính		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
13	Lê Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy Tiếng Anh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
14	Nguyễn Thị Mỹ Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
15	Trần Nguyễn Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
16	Lê Thị Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		7340124	Quản trị và Kinh

								doanh Quốc tế
17	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
18	Trần Lương Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
19	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
20	Võ Thị Thủy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Quan trị kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
21	Nguyễn Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
22	Phạm Thanh Phong	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
23	Trần Thế Vũ	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
24	Phạm Thị Kim Liên	Nữ		Tiến sĩ	Hoá Sinh		7420204	Khoa học Y sinh
25	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
26	Lê Mạnh Linh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ dầu khí		7420204	Khoa học Y sinh
27	Trịnh Công Duy	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480205	Khoa học dữ liệu
28	Phạm Trần Vĩnh Phú	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
29	Đặng Thị Như Ý	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7420204	Khoa học Y sinh

1.5 Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Anthony H. Lampkin	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ	x		

					Anh			
2	CARL RICHMOND OWEN	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
3	AARON JOSEPH O'REILLY	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
4	TOM WILLIAM LATHAM	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
5	TERRY LEON BARTH	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
6	RYAN HAYES FORD	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế	x		
7	Hermanus Stephanus Nell	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
8	John Michael Gaisford	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
9	Wayne Carl Berg	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
10	Susan Ann Churchill	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
11	Andrew Joseph Smith	Nam		Thạc sĩ	x	x		
12	Nenaut Julien Thomas Nicolas Aurélien	Nam		Thạc sĩ	x		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
13	Anthony Paul Evans	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
14	Nanton Jason Eric	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
15	GEORGIOS ARIE COMNENUS	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
16	Steven Gerard Carbon	Nam		Thạc sĩ	x		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
17	Huỳnh Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Dự án		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
18	Võ Thị Uyên Vui	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
19	Võ Đình Đức	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
20	Trần Phan Hương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
21	Mai Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
22	Thân Quang Minh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính

23	Michel Boretti	Nam		Thạc sĩ	x		7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
24	Trần Văn Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
25	Đinh Thị Ý Thơ	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
26	Nguyễn Hoài Giang	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
27	Nguyễn Đăng Quỳnh Anh	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
28	Dương Thị Bích Thuận	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
29	Trương Thị Bích Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
30	Nguyễn Phạm Thanh Nhân	Nam		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
31	Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ		Tiến sĩ	Y		7420204	Khoa học Y sinh
32	Bui The Hung	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
33	Massimo Deligios	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
34	Bruno Lucio Malasa	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Y sinh		7420204	Khoa học Y sinh
35	Nguyễn Ngọc Yến Nga	Nữ		Thạc sĩ	Hóa sinh		7420204	Khoa học Y sinh
36	Nguyễn Đức Tài	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
37	Hoàng Như Vĩnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
38	Đặng Thị Phương Thảo	Nữ		Đại học	Khoa học Máy tính		7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
39	Jan Eric Ingemar Samuelsson	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
40	HYUNKON KAHNG	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
41	Trần Thế Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CD lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CD, CD ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CD);

1.1 Đối tượng tuyển sinh;

- **Tất cả các thí sinh** tốt nghiệp THPT trên toàn quốc;

- Tất cả các thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT (hoặc tương đương) ở nước ngoài hoặc chương trình nước ngoài tại Việt Nam;
- Thí sinh có chứng chỉ tốt nghiệp THPT quốc tế sử dụng kết quả các kỳ thi A-Level / SAT / ACT / IBD / IGCSE / ATAR trong khoản thời gian 02 năm kể từ ngày thi;
- Thí sinh quốc tịch nước ngoài đã tốt nghiệp chương trình THPT (hoặc tương đương).

1.2. Phạm vi tuyển sinh;

Tuyển sinh trên địa bàn toàn quốc và quốc tế

1.3. Phương thức tuyển sinh:

1.3.1 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tham khảo mục 1.8 để biết thêm chi tiết

1.3.2 Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng:

Tham khảo mục 1.6.4 để biết thêm chi tiết

Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài các phương án trên, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh còn tổ chức xét tuyển các đối tượng xét tuyển và với nguyên tắc xét tuyển như sau:

Đối tượng 1: Xét tuyển đối với các thí sinh có giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi HSG cấp Tỉnh, Thành phố - xem thêm mục 1.6.4.5

Đối tượng 2 Xét tuyển đối với các thí sinh có chứng chỉ tốt nghiệp THPT quốc tế sử dụng kết quả kỳ thi A Level / SAT / ACT / IBD / IGCSE / ATAR trong khoảng thời gian 02 năm (tính đến 01/9/2020) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào – xem thêm mục 1.6.4.6.

Đối tượng 3 Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) ở nước ngoài hoặc chương trình nước ngoài tại Việt Nam và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào – xem thêm mục 1.6.4.7

Đối tượng 4 Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế - Xem thêm mục 1.6.4.8

Đối tượng 5 Xét tuyển các thí sinh có tổng điểm trung bình môn học năm học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp như xét tuyển theo học bạ của ngành đăng ký đạt điều kiện và có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế - xem thêm mục 1.6.4.9

1.3.3 Tuyển sinh dựa trên kết quả học bạ:

Tham khảo mục 1.4 – chỉ tiêu tuyển sinh và mục 1.6.1 – tổ hợp xét tuyển học bạ để biết thêm chi tiết.

1.3.4 Tuyển sinh dựa trên kết quả thi THPT

Tham khảo mục 1.4 – chỉ tiêu tuyển sinh và mục 1.6.2– tổ hợp xét tuyển theo thi THPT để biết thêm chi tiết.

1.3.5 Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP HCM 2020: Tham khảo mục 1.6.3 để biết thêm chi tiết

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	3004/QĐ-BGDĐT	18/08/2015		2015	2020
2	7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	3004/QĐ-BGDĐT	18/08/2015		2015	2020
3	7420204	Khoa học Y sinh	2893/QĐ-BGDĐT	19/08/2016		2016	2020

4	7480205DT	Khoa học dữ liệu (Đặc thù)	180/QĐ-VNCDTVA	31/07/2019		2019	2020
---	-----------	----------------------------	----------------	------------	--	------	------

b) *Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo (Các tổ hợp xét tuyển vui lòng xem thêm ở mục 1.6)*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340124	Quản trị và kinh doanh quốc tế	70	130	A00		A10		D01		D10	
2	Đại học	7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	15	20	A00		A01		D01		D90	
4	Đại học	7420204	Khoa học Y sinh	15	20	A00		D07		B00		D08	
3	Đại học	7480205DT	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	15	20	A00		A01		D01		D08	

1.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:*

1.5.1. *Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

Tham khảo mục 1.8 để biết thêm chi tiết

1.5.2 *Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng của trường: Tham khảo mục 1.6.4 để biết thêm chi tiết*

1.5.3 *Tuyển sinh dựa vào kết quả thi THPT*

Công bố khi có kết quả thi THPT

1.5.4 *Tuyển sinh sử dụng học bạ THPT*

a) ĐXT $\geq 18,0$;

b) Bài luận giới thiệu bản thân xếp loại ĐẠT;

c) Tham gia buổi phỏng vấn với Hội đồng tuyển sinh của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh và xếp loại ĐẠT.

Lưu ý:

- Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

- Kết quả kỳ phỏng vấn tuyển sinh căn cứ vào: Bài luận cá nhân, thành tích, trả lời phỏng vấn

- Buổi phỏng vấn để xác định thí sinh có "Phù hợp" hoặc "Không phù hợp" và là buổi trao đổi đồng kiến tạo nhằm có những thảo luận ban đầu cho một quá trình đồng hành tương lai giữa thí sinh và nhà trường

1.5.5 *Tuyển sinh sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM*

Công bố khi có kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM

1.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:*

1.6.1 *Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

Tham khảo mục 1.8

1.6.2 Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng:

Ngoài các phương án xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại mục 1.8, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh tổ chức xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng với các đối tượng và nguyên tắc xét tuyển như sau. Chỉ tiêu dự kiến cho đề án tuyển sinh riêng là không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

1.6.2.1 Xét tuyển đối với các thí sinh có giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi HSG cấp Tỉnh, Thành phố:

Điều kiện:

Xét tuyển thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi HSG cấp Tỉnh, Thành phố, tốt nghiệp THPT và có tổng điểm thi THPT của 2 môn bất kỳ còn lại trong các tổ hợp môn như phương thức xét theo điểm thi THPT của từng ngành (trừ môn đạt giải) trên 14 điểm. Xét giải Tỉnh/Thành phố thuộc các năm: 2018, 2019, 2020.

Gồm các ngành

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Lưu ý
VII. Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (DDV)					
1	Toán, Tiếng Anh	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	Tổng điểm 2 môn bất kỳ trong tổ hợp xét tuyển (trừ môn đạt giải) trên 14.
2	Toán, Tin học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204		
3	Toán, Hóa học, Sinh học	Khoa học Y sinh	7420204		
4	Toán, Tin học, Sinh học	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT		

1.6.2.2 Xét tuyển đối với các thí sinh có chứng chỉ tốt nghiệp THPT quốc tế sử dụng kết quả kỳ thi A Level / SAT / ACT / IBD / IGCSE / ATAR trong khoảng thời gian 02 năm (tính đến 01/9/2020) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

Điều kiện: (1 trong các chứng chỉ sau)

A Level: 3 môn xét tuyển trong kỳ thi A-Level trung bình không dưới 65%. Các môn được chọn để xét tuyển gồm: Đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật - môn Toán và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế - môn Toán và 1 môn Khoa học xã hội

SAT: Đạt điểm từ 1100/1600 trở lên.

ACT (American College Testing): 22/36 trở lên

IBD (International Baccalaureate Diploma): 26/42 trở lên

IGCSE (International General Certificate of Secondary Education): 3 môn xét tuyển trung bình không dưới 65%. Đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật: Toán học và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế: Toán học và 1 môn Khoa học xã hội

ATAR (Australian Tertiary Admission Rank): Trung bình 3 môn từ 65% trở lên

Các ngành xét tuyển: Tất cả các ngành tuyển sinh.

1.6.2.3 Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) ở nước ngoài hoặc chương trình nước ngoài tại Việt Nam và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

Điều kiện:

- Thí sinh phải tham dự kỳ phỏng vấn và có kết quả ĐẠT
- Điểm IELTS quốc tế hoặc tương đương không dưới 5.0
- Điểm trung bình chung năm học lớp 12 không dưới 75% (hoặc 7,5/10)

Các ngành xét tuyển: Tất cả các ngành tuyển sinh.

1.6.2.4 Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế:

Điều kiện:

Xét tuyển thí sinh có tổng điểm thi THPT năm 2020 của môn Toán và 01 môn bất kỳ trừ tiếng Anh (bao gồm: Ngữ Văn / Vật Lý / Hóa học / Sinh học / Lịch sử / Địa lý / GDCD) đạt từ 14 điểm trở lên (gồm điểm ưu tiên) và có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến 01/9/2020) đạt IELTS 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 79 trở lên.

Các ngành xét tuyển: Tất cả các ngành tuyển sinh.

1.6.2.5 Xét tuyển các thí sinh có tổng điểm trung bình môn học năm học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp như xét tuyển theo học bạ của ngành đăng ký đạt điều kiện và có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế:

Điều kiện:

Thí sinh có tổng điểm trung bình môn học năm học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp như xét tuyển theo học bạ của ngành đăng ký từ 24 điểm trở lên và có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế quốc tế trong thời hạn (tính đến 01/9/2020) đạt IELTS 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 79 trở lên:

Các ngành xét tuyển: Tất cả các ngành tuyển sinh.

1.6.2.6 Hồ sơ đăng ký và nguyên tắc xét tuyển:

Hồ sơ đăng ký:

- Phiếu đăng ký xét tuyển
- Bản sao hợp lệ của các chứng chỉ và giấy tờ có liên quan

Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào các ngành học của Trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào một ngành học vượt quá số chỉ tiêu của ngành học quy định tại mục 2.4, Viện sẽ xét trúng tuyển theo thứ hạng kết quả của các kỳ thi.

1.6.3 Tuyển sinh sử dụng kết quả học bạ THPT

TT	Tên NHÓM NGÀNH/Ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển học bạ (ĐXT)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO TẠO VIỆT ANH	DDV	165			
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	7340124	120	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Địa lí	Đối với Học bạ: 1. ĐXT >= 18,0 2. Bài luận giới thiệu bản thân xếp loại ĐẠT 3. Tham gia buổi phỏng vấn với Hội đồng tuyển sinh của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt -	Xét tuyển dựa vào: - Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 - Kết quả kỳ
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	15	1. Toán + Văn + Anh 2. Toán + Lý + Hóa		

				3. Toán + Văn + Lý 4. Toán + Lý + Anh	Anh và xếp loại ĐẠT	phỏng vấn tuyển sinh căn cứ vào: Bài luận cá nhân, thành tích, trả lời phỏng vấn - Buổi phỏng vấn để xác định thí sinh có "Phù hợp" hoặc "Không phù hợp" và là buổi trao đổi đồng kiến tạo nhằm có những thảo luận ban đầu cho một quá trình đồng hành tương lai giữa thí sinh và nhà trường
3	Khoa học Y sinh	7420204	15	1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + Hóa + Sinh 3. Toán + Hóa + Anh 4. Toán + Sinh + Anh		
4	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	15	1. Toán + Văn + Anh 2. Toán + Lý + Hóa 3. Toán + Lý + Anh 4. Toán + Anh + Sinh học		

1.6.4 Tuyển sinh sử dụng kết quả thi THPT

TT	Tên NHÓM NGÀNH/Ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu	Tổ hợp Xét tuyển	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO TẠO VIỆT ANH	DDV	115				
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	7340124	70	1. A00 2. A01 3. D01 4. D10	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Địa lí	Không	Bằng nhau
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	15	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Khoa học tự nhiên	Không	Bằng nhau
3	Khoa học Y sinh	7420204	15	1. A00 2. D07 3. B00 4. D08	1. Toán + Hoá học + Vật lí 2. Toán + Tiếng Anh + Hoá học 3. Toán + Hoá học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Sinh học	Không	Bằng nhau
4	Khoa học Dữ	7480205	15	1. A00	1. Toán + Vật lí + Hoá học	Không	Bằng

liệu (Đặc thù)	DT		2. A01 3. D01 4. D08	2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Sinh học		nhau
----------------	----	--	----------------------------	---	--	------

1.6.5 Tuyển sinh riêng sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM

TT	Tên NHÓM NGÀNH/Ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu	Nguyên tắc xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO TẠO VIỆT ANH	DDV	25	Lấy theo thứ tự điểm thi từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu	Công bố sau khi có kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM	
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	7340124	10			
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	05			
3	Khoa học Y sinh	7420204	05			
4	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	05			

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển / thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối với từng ngành đào tạo

1.7.1 Thời gian nộp hồ sơ:

- Thời gian, hình thức nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét tuyển / thi tuyển tại kỳ thi THPT: Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Công văn số 1778/BGDĐT-GDDH ngày 22/5/2020.

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng của Viện và xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): Dự kiến từ 01/6 đến 31/7/2020

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thi tuyển tại kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM: Theo thời gian do Hội đồng tuyển sinh Đại học Đà Nẵng thông báo

- Đối với tuyển sinh dùng kết quả từ các kì thi THPT quốc tế, áp dụng cùng thời gian với phương thức xét tuyển sinh bằng học bạ.

1.7.2 Địa điểm nhận hồ sơ:

- a) Địa điểm số 1:
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
Ban Đào tạo
41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
Đối tượng: các thí sinh trên toàn quốc.
- b) Địa điểm số 2:
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh
Phòng Đào tạo
Tầng 3, tòa nhà VNUK, 158A Lê Lợi, Quận Hải Châu

Thành phố Đà Nẵng

Đối tượng: các thí sinh trên toàn quốc.

1.7.3 *Tổ hợp môn xét tuyển:* Xem mục 1.6

1.8. *Chính sách ưu tiên:* Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

1.8.1 *Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2018, 2019, 2020. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.*

1.8.2 *Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia:*

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét giải HSG QG thuộc các năm: 2018, 2019, 2020. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

Gồm các ngành:

TT	Môn thi HSG	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (DDV)				
1	Toán, Tiếng Anh	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Toán, Tin học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
3	Toán, Hóa học, Sinh học	Khoa học Y sinh	7420204	
4	Toán, Tin học, Sinh học	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	

1.8.3 *Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia*

Điều kiện: Tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Xét giải HSGQG thuộc các năm: 2018, 2019, 2020. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

Gồm các ngành:

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
IV. Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (DDV)				
1	Toán học Khoa học xã hội và hành vi	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Hệ thống nhúng Rô bốt và máy tính thông minh Phần mềm hệ thống	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
3	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử	Khoa học Y sinh	7420204	
4	Toán học Rô bốt và máy tính thông minh Phần mềm hệ thống	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	

1.8.4 Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQG xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

1.8.4.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

1.8.4.2. Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

1.8.4.3. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHQG quy định.

1.8.4.4. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQG để xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.4.5. Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQG để xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.5 Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải kỳ thi chọn HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2018, 2019, 2020 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng tại mục 1.8.2 và 1.8.3 thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

IV. Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (DDV)			
Tất cả các môn trong kỳ thi HSG Quốc gia / Tất cả các lĩnh vực trong kỳ thi KHKT Cấp Quốc gia	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
	Khoa học Y sinh	7420204	
	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển;

Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 41/QĐ – ĐHĐN ngày 08/01/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2020 và Thông báo số 473/TB-ĐHĐN ngày 14/02/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về mức thu hoạt động tuyển sinh chính quy đối với phương thức xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; và, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có);

Học phí năm học 2020 - 2021:

Ngành	Học phí / năm học
Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	40.500.000 đ
Ngành Khoa học và Kỹ Thuật Máy tính	40.500.000 đ
Ngành Khoa học Y sinh	40.500.000 đ
Ngành Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	40.500.000 đ
Lộ trình tăng học phí tối đa: tăng 6% trong năm học đến	

1.11 Thông tin khác:

1.11.1 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2020

Địa chỉ website: www.vnuk.udn.vn

Địa chỉ website tuyển sinh: www.tuyensinhvnuk.edu.vn

Facebook: www.facebook.com/vnuk.edu.vn/

Số điện thoại hotline: 0905 556654

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trần Thế Vũ	Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0236.3646577	Vu.tran@vnuk.edu.vn
2	Trần Thị Thanh Sang	Chuyên viên	0905.55.66.54	Sang.tran@vnuk.edu.vn

1.12 Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực du lịch / công nghệ thông tin trình độ đại học

1.13 Tình hình việc làm:

Hiện Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh chưa có sinh viên tốt nghiệp nên chưa thể thống kê tình hình việc làm

1.14 Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 11.331.830.043đ (không kể nguồn thu từ ngân sách)
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: ước tính 26 triệu /năm.

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày.....tháng năm 202....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Minh Việt
ĐT: 02363 64 65 77
Email: viet.pham@vnuk.edu.vn